

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY TNHH MTV DV CÔNG ÍCH QUẬN 7

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Thành viên	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11 - 40



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7 là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Công ích Quận 7 theo Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Dịch vụ Công ích Quận 7 chính thức hoạt động sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7 từ ngày 01 tháng 09 năm 2010.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 7 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000214 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31 tháng 08 năm 2020, về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ : 25.386.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 1414 Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Mỹ, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84-(28) – 3785 1441

Fax : + 84-(28) – 3785 1588

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích;
- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- San lấp mặt bằng các công trình giao thông công cộng, dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

28175
CÔNG TY
KIỂM HỮU
VÀ TỰ
N VI
HỒ C

4. Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Văn Thủ	Chủ tịch
Ông Huỳnh Thái Quốc	Thành viên
Bà Phan Thị Hồng Hạnh	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Minh Trị	Kiểm soát viên	06/05/2021	
Bà Nguyễn Thị Hồng	Kiểm soát viên		01/02/2021

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Hoàng Huân	Giám đốc
Ông Đinh Nho Quyền	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Hoàng	Phó Giám đốc
Bà Hà Thùy Linh	Kế toán trưởng

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Hoàng Huân – Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 40.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng thành viên, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng thành viên phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2022.

TM. Hội đồng thành viên



TRƯƠNG VĂN THỬ
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Số: 2039/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY TNHH MTV DV CÔNG ÍCH QUẬN 7

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số VI.1 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và VI.2 – Giá vốn hàng bán, Công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn hàng bán chưa phù hợp niên độ kế toán. Công ty chưa ghi nhận doanh thu năm 2021 với số tiền 17.791.892.571 VND và chưa ghi nhận giá vốn tương ứng. Đồng thời, ý kiến ngoại trừ trên báo cáo tài chính năm trước vẫn ảnh hưởng đến năm nay.

Nếu Công ty ghi nhận doanh thu, chi phí nêu trên đầy đủ, đúng niên độ sẽ ảnh hưởng đến chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - mã số 50 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền tương ứng. Đồng thời cũng ảnh hưởng tương ứng đến các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

– Theo Thuyết minh tại mục VIII.10 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang thực hiện Cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Theo Quyết định số 6082/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

– Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 vẫn chưa được phê duyệt.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Bích Diễm- Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 4721-2019-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		114.638.805.603	118.271.481.272
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	28.541.469.882	28.047.038.747
111	1. Tiền		3.541.469.882	16.547.038.747
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	11.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.294.122.000	63.952.851.725
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	62.007.890.760	63.710.864.004
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	360.856.950	1.291.981.329
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	274.645.485	2.299.277.587
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(3.349.271.195)	(3.349.271.195)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	24.694.464.125	25.072.992.076
141	1. Hàng tồn kho		24.694.464.125	25.072.992.076
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.108.749.596	1.198.598.724
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	1.565.224.390	1.198.598.724
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	152.831.379	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		36.766.538.687	35.131.892.021
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.226.218.223	3.251.596.234
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	2.226.218.223	3.251.596.234
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		24.959.124.694	24.867.319.277
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	24.959.124.694	24.867.319.277
222	- Nguyên giá		57.701.526.563	53.994.358.928
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.742.401.869)	(29.127.039.651)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.9	6.236.913.143	6.236.913.143
231	- Nguyên giá		6.508.700.784	6.508.700.784
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.787.641)	(271.787.641)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.958.724.230	664.255.593
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	2.958.724.230	664.255.593
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		385.558.397	111.807.774
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	385.558.397	111.807.774
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		151.405.344.290	153.403.373.293

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7

Địa chỉ: 1414 Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Mỹ, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn		85.625.108.965	89.722.200.387
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	85.350.108.965	89.207.138.566
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	30.749.234.218	35.352.480.431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	4.975.242.043	12.769.460.570
314	4. Phải trả người lao động	V.14	872.732.413	1.573.762.593
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	20.696.863.401	17.274.175.905
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	310.717.450	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	155.061.821	930.370.908
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	9.516.162.839	9.832.571.514
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	6.931.214.912	5.421.584.470
330	II. Nợ dài hạn		11.142.879.868	6.052.732.175
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		275.000.000	515.061.821
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	-	155.061.821
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		275.000.000	360.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	65.780.235.325	63.681.172.906
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.981.063.372	55.046.631.703
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		25.386.000.000	25.386.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.483.284.790	614.374.823
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.208.009.071	18.142.487.369
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.182.704.577	7.753.339.787
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		10.025.304.494	10.389.147.582
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		10.903.769.511	10.903.769.511
432	1. Nguồn kinh phí	V.21	8.799.171.953	8.634.541.203
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.22	8.490.403.033	8.325.772.283
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		308.768.920	308.768.920
			151.405.344.290	153.403.373.293

Người lập biểu



TRỊNH VIỆT NGUYỄN

Kế toán trưởng



HÀ THUY LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022.



Giám đốc

VÕ HOÀNG HUÂN

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7
Địa chỉ: 1414 Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Mỹ, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	184.294.861.720	181.933.795.204
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		184.294.861.720	181.933.795.204
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	163.029.437.512	158.774.948.446
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.265.424.208	23.158.846.758
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	273.829.193	112.558.978
22	7. Chi phí tài chính		234.406.928	668.448.359
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		234.406.928	668.448.359
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	8.618.986.961	10.175.971.638
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.685.859.512	12.426.985.739
31	11. Thu nhập khác	VI.5	20.092.730	1.507.096
32	12. Chi phí khác	VI.6	138.661.738	58.341.480
40	13. Lợi nhuận khác		(118.569.008)	(56.834.384)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.567.290.504	12.370.151.355
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	2.541.986.010	1.981.003.773
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		10.025.304.494	10.389.147.582

Người lập biểu



TRỊNH VIỆT NGUYỄN

Kế toán trưởng



HÀ THUY LINH

Tp. Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 02 năm 2022.



Giám đốc

VÕ HOÀNG HUÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		170.843.983.947	176.935.969.837
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(128.831.493.713)	(108.206.672.898)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.261.590.965)	(30.509.278.846)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(234.406.928)	(668.448.359)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.190.116.775)	(3.655.051.392)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	V.13	21.895.689.964	20.115.029.912
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.164.707.447)	(54.093.799.126)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.057.358.084	(82.250.872)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.216.318.091)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		143.760.700	112.558.978
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.072.557.391)	112.558.978
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	18.127.824.419	22.919.123.114
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(16.618.193.977)	(22.003.628.194)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.509.630.442	915.494.920
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		494.431.135	945.803.026
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.047.038.747	27.101.235.721
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	28.541.469.882	28.047.038.747

Người lập biểu



TRỊNH VIỆT NGUYỄN

Kế toán trưởng



HÀ THUY LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022.



VÕ HOÀNG HUÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty TNHH Một thành viên (Doanh nghiệp nhà nước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là hoạt động công ích và hoạt động xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích;
- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng các công trình giao thông công cộng, dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, tình hình dịch Covid-19 có ảnh hưởng đến hoạt động và Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 224 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 221 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà tái định cư, các căn hộ và nhà thuộc sở hữu Nhà nước được Nhà nước giao cho Công ty để quản lý, và sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Quỹ lương

Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động và viên chức quản lý công ty năm 2021 được xây dựng:

- Quỹ tiền lương của người lao động: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Quỹ tiền lương viên chức quản lý: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021, Công ty đã trình cho chủ sở hữu nhưng chưa được phê duyệt.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của Chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính (hết hiệu lực ngày 10/7/2021), và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 (hiệu lực từ ngày 10/7/2021) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và văn bản sửa đổi, bổ sung.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

- Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản nghiệm hoàn thành đối với các hạng mục nghiệm thu theo từng lần hoặc quyết toán công trình đưa vào sử dụng.
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.
- Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:
 - + Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
 - + Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể.
 - + Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động quản lý nhà:

Phần lợi nhuận sau thuế xác định riêng cho hoạt động cho thuê nhà do Nhà nước giao được Công ty nộp về Ngân sách Thành phố theo hướng dẫn tại Công văn số 6047/UBND-CNNN ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Doanh thu chưa thực hiện

Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của Bất động sản đầu tư, giá thành xây dựng đã hoàn thành, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính

theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các

khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	205.631.773	47.983.724
1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.335.838.109	16.499.055.023
1.3	Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	11.500.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	25.000.000.000	11.500.000.000
	Cộng	28.541.469.882	28.047.038.747

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có tiền gửi tại ngân hàng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	1.047.096.338	6.502.476.724
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quận 7	437.376.558	6.653.550.645
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn	1.850.362.843	3.342.027.109
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh TP.HCM	1.002.370	1.000.545
Cộng	3.335.838.109	16.499.055.023

Các khoản tương đương tiền

Là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 7 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (UBND Quận 7)	43.088.880.567	44.285.182.205
Phải thu khách hàng xây dựng cơ bản	7.489.564.024	15.895.741.483
Phải thu khách hàng vệ sinh công trình công cộng	34.470.242.024	27.452.846.299
Phải thu khách hàng thuê nhà Sở hữu nhà nước	800.231.790	635.601.040
Phải thu khách hàng thuê mặt bằng và giữ xe chung cư Phú Thuận	264.164.390	264.164.390
Phải thu khách hàng bán lẻ xăng dầu	64.678.339	36.828.993
Phải thu các khách hàng khác	18.919.010.193	19.425.681.799
Phải thu khách hàng xây dựng cơ bản	18.872.415.193	19.058.153.088
Công ty TNHH Tư vấn XD Đắc Minh Thành	4.289.335.400	4.489.335.400
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	12.221.428.530	12.284.312.568
Công ty Cổ phần Đức Khải	2.002.470.575	2.002.470.575
Các khách hàng khác	359.180.688	282.034.545
Phải thu KH vệ sinh công trình công cộng	-	247.678.200
Công ty Liên doanh KCX Tân Thuận	-	247.678.200
Các khoản phải thu khác	46.595.000	119.850.511
Cộng	62.007.890.760	63.710.864.004

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nợ quá hạn chưa thu hồi được là 19.856.442.013 VND, trong đó đã lập dự phòng là 3.349.271.195 VND.

Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	360.856.950	1.291.981.329
Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình	-	344.685.000
Công ty CP ĐT Thiết kế và Xây dựng Anh Minh	164.822.600	-
Các nhà cung cấp khác	196.034.350	947.296.329
Cộng	360.856.950	1.291.981.329

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	274.645.485	-	2.299.277.587	-
Tạm ứng	83.173.274	-	1.145.628.309	-
Trần Tuấn Anh	-	-	1.145.628.309	-
Đỗ Công Hùng	83.173.274	-	-	-
Phải thu khác	191.472.211	-	1.157.965.187	-
Phòng tài chính kế hoạch Quận 7	-	-	1.092.245.560	-
XN đóng tàu Đại Thắng	61.403.718	-	61.403.718	-
Lãi dự thu các HĐTG CKH	130.068.493	-	-	-
Cộng	274.645.485	-	2.299.277.587	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.226.218.223	-	3.251.596.234	-
Ký quỹ ký cược	2.226.218.223	-	3.251.596.234	-
Công trình SCNC Trường TH Võ Thị Sáu	1.072.780.555	-	1.072.780.555	-
Công trình bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông KV Quận 7	325.787.482	-	303.058.123	-
Công trình BHCT hẻm 1333 Huỳnh Tấn Phát	252.176.796	-	252.176.796	-
Các đối tượng khác	575.473.390	-	1.623.580.760	-
Cộng	2.226.218.223	-	3.251.596.234	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các khoản phải thu khác sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	6.291.805.975	2.942.534.780	6.491.805.975	3.142.534.780
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	4.489.335.400	3.142.534.780
Công ty TNHH Tư Vấn - Xây Dựng Đắc Minh Thành	-	-	4.489.335.400	3.142.534.780
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	6.291.805.975	2.942.534.780	2.002.470.575	-
Công ty CP Đúc Khai	2.002.470.575	-	2.002.470.575	-
Công ty TNHH Tư Vấn - Xây Dựng Đắc Minh Thành	4.289.335.400	2.942.534.780	-	-
Quá hạn trên 03 năm	-	-	-	-
Cộng	6.291.805.975	2.942.534.780	6.491.805.975	3.142.534.780

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.349.271.195	3.379.438.675
Trích lập dự phòng bổ sung	-	1.346.800.620
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.376.968.100)
Số cuối năm	3.349.271.195	3.349.271.195

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	23.792.029.296	-	24.044.680.775	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	902.434.829	-	1.028.311.301	-
Cộng	24.694.464.125	-	25.072.992.076	-

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty không có hàng tồn kho cuối năm dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay

Hàng hóa

Là xăng, dầu, nhớt tồn kho tại Cửa hàng bán lẻ xăng dầu số 8.

Chi phí SXKD dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình NCMR Trường tiểu học Võ Thị Sáu	5.020.352.303	1.142.259.120
Công trình đường số 15B, phường Phú Mỹ, Quận 7	2.112.078.113	2.112.078.113
Công trình vệ sinh công cộng	9.806.076.610	13.461.344.541
Công trình xây dựng 3 cầu tại các phường	2.769.765.042	-
Các công trình khác	4.083.757.228	7.328.999.001
Cộng	23.792.029.296	24.044.680.775

7. Chi phí trả trước dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa TSCĐ	722.314.348	381.012.040
Công cụ dụng cụ	842.910.042	817.586.684
Cộng	1.565.224.390	1.198.598.724

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	1.198.598.724	-
Tăng trong năm	2.641.351.062	2.397.197.448
Phân bổ trong năm	(2.274.725.396)	(1.198.598.724)
Cộng	1.565.224.390	1.198.598.724

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thẩm định về việc cổ phần hóa	111.807.774	111.807.774
Chi phí bảo lãnh	273.750.623	-
Cộng	385.558.397	111.807.774

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	111.807.774	111.807.774
Tăng trong năm	376.407.107	-
Phân bổ trong năm	(102.656.484)	-
Số cuối năm	385.558.397	111.807.774

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	16.628.954.248	37.299.404.680	66.000.000	53.994.358.928
2. Tăng trong năm	-	3.444.468.635	262.699.000	3.707.167.635
- Tăng từ XDCB	-	2.985.377.726	-	2.985.377.726
- Mua sắm TSCĐ	-	459.090.909	262.699.000	721.789.909
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	16.628.954.248	40.743.873.315	328.699.000	57.701.526.563
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.345.711.869	10.728.402.909	66.000.000	16.140.114.778
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	8.541.816.948	20.519.222.703	66.000.000	29.127.039.651
2. Tăng trong năm	697.288.543	2.914.425.080	3.648.595	3.615.362.218
Khấu hao trong năm	697.288.543	2.914.425.080	3.648.595	3.615.362.218
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	9.239.105.491	23.433.647.783	69.648.595	32.742.401.869
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	8.087.137.300	16.780.181.977	-	24.867.319.277
2. Tại ngày cuối năm	7.389.848.757	17.310.225.532	259.050.405	24.959.124.694
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Trong đó:

- Công ty không có giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

9. **Bất động sản đầu tư cho thuê**

Chỉ tiêu	Nhà tái định cư khu Nam Long	Nhà thuộc sở hữu nhà nước	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	5.928.144.223	580.556.561	6.508.700.784
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	5.928.144.223	580.556.561	6.508.700.784
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	-	271.787.641	271.787.641
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	-	271.787.641	271.787.641
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.928.144.223	308.768.920	6.236.913.143
2. Tại ngày cuối năm	5.928.144.223	308.768.920	6.236.913.143

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Công ty không trích khấu hao đối với nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

Trong đó:

- Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để đảm bảo khoản vay
- Không có các cam kết về việc mua, bán Bất động sản đầu tư có giá trị lớn trong tương lai.

Chi tiết bất động sản cho thuê:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
1. Nguyên giá	6.508.700.784	-	-	6.508.700.784
Căn hộ Chung cư An Hòa	5.928.144.223	-	-	5.928.144.223
Nhà ở thuộc SHNN	580.556.561	-	-	580.556.561
2. Giá trị hao mòn	271.787.641	-	-	271.787.641
Căn hộ Chung cư An Hòa	-	-	-	-
Nhà ở thuộc SHNN	271.787.641	-	-	271.787.641
3. Giá trị còn lại	6.236.913.143	-	-	6.236.913.143
Căn hộ Chung cư An Hòa	5.928.144.223	-	-	5.928.144.223
Nhà ở thuộc SHNN	308.768.920	-	-	308.768.920

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	664.255.593	-	-	664.255.593
Khu Dân Cư Đại Thắng	664.255.593	-	-	664.255.593
Mua sắm xe ép rác 10T	-	2.985.377.726	2.985.377.726	-
Mua sắm xe ép rác 6,6T	-	2.294.468.637	-	2.294.468.637
Cộng	664.255.593	5.279.846.363	2.985.377.726	2.958.724.230

Trong đó:

Công ty không có Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

Công ty không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	30.749.234.218	35.552.680.975
Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình	4.870.540.415	5.769.192.472
Công ty TNHH MTV XD TM DV Nam Hưng Phú	1.320.752.000	2.882.478.310
Cơ sở Hoa Kiểng Quỳnh Anh	3.220.418.160	2.546.093.160
Công ty TNHH XDĐT Phát triển Tân Thuận đông	2.845.430.200	-
Các nhà cung cấp khác	18.492.093.443	24.354.917.033
Cộng	30.749.234.218	35.352.480.431

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	4.404.106.043	12.156.248.388
Ủy Ban Nhân Dân Quận 7 (*)	4.404.106.043	12.156.248.388
Phải trả nhà cung cấp khác	571.136.000	613.212.182
Ban bồi thường GP MB Quận 7	-	584.517.255
Công ty CP Tiến Phát Sanyo Homes	506.000.000	-
Các khách hàng khác	65.136.000	28.694.927
Cộng	4.975.242.043	12.769.460.570

(*) Chủ yếu là khoản ứng trước thực hiện công trình.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình NCMR Trường tiểu học Võ Thị Sáu	4.073.758.837	5.127.868.360
Công trình sửa chữa nâng cấp NTLS Nhà Bè	-	6.299.540.549
Xăng dầu	330.347.206	728.839.479
Cộng	4.404.106.043	12.156.248.388

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.297.765.906	5.041.275.784	(6.339.041.690)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	182.949.606	2.541.986.010	(2.190.116.775)	-	534.818.841
Thuế thu nhập cá nhân	-	93.047.081	637.397.082	(392.530.591)	-	337.913.572
Tiền thuê đất	-	-	1.201.235.589	(1.201.235.589)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Các khoản phải nộp NSNN khác	-	-	375.039.925	(527.871.304)	152.831.379	-
Cộng	-	1.573.762.593	9.799.934.390	(10.653.795.949)	152.831.379	872.732.413

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả BQL và Điều hành Công ty	1.734.911.529	1.986.526.783
Tiền lương phải trả Người lao động	18.961.951.872	15.287.649.122
Cộng	20.696.863.401	17.274.175.905

Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 chưa được chủ sở hữu phê duyệt.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí tiền vật tư thi công Công trình sửa chữa nâng cấp NTLS Nhà Bè.

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê trạm xăng dầu.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
XN bán lẻ xăng dầu số 48	155.061.821	930.370.908
Cộng	155.061.821	930.370.908

Công ty không có hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

17. Phải trả khác

17a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	9.516.162.839	9.832.571.514
Lê Văn Thành	1.922.008.744	2.091.403.785
Mai Văn Trung	751.949.720	1.001.949.720
Phan Thanh Tùng	1.015.344.708	122.780.376
Phạm Xuân Duy	958.835.000	-
Đối tượng khác	4.868.024.667	6.616.437.633
Cộng	9.516.162.839	9.832.571.514

17b Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	275.000.000	360.000.000
Ký quỹ ký cược	275.000.000	360.000.000
Công ty TNHH DV Tiếp vận Toàn cầu	270.000.000	270.000.000
Đối tượng khác	5.000.000	90.000.000
Cộng	275.000.000	360.000.000

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.931.214.912	6.931.214.912	5.421.584.470	5.421.584.470
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.931.214.912	6.931.214.912	5.421.584.470	5.421.584.470
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh quận 7 ⁽¹⁾	5.231.214.912	5.231.214.912	1.414.910.089	1.414.910.089
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Sài Gòn ⁽²⁾	1.700.000.000	1.700.000.000	4.006.674.381	4.006.674.381
Cộng	6.931.214.912	6.931.214.912	5.421.584.470	5.421.584.470

⁽¹⁾ Theo hợp đồng tín dụng LAV 210010509/1403 ngày 04 tháng 02 năm 2021.

- Hạn mức: 50.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất: theo từng lần giải ngân
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng.
- Hình thức bảo đảm: tín chấp.
- Khế ước nhận nợ:

Khế ước	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
1403 - LDS – 210000899	08-11-2021	08-05-2022	9,20%	643.540.000
1403 - LDS – 210001054	23-12-2021	23-06-2022	9,20%	502.097.400
1403 - LDS – 210001086	31-12-2021	20-06-2022	9,20%	4.085.577.512
Cộng				5.231.214.912

⁽²⁾ Theo hợp đồng tín dụng số 6160LAV202100678 ngày 22 tháng 06 năm 2021.

- Hạn mức: 20.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất: theo từng lần giải ngân
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng.
- Hình thức bảo đảm: tín chấp.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7
Địa chỉ: 1414 Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Mỹ, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Khế ước nhận nợ:

Khế ước	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
GNN 6160LDS202101608 (L1)	20-09-2021	20-03-2022	7,65%	1.000.000.000
GNN 6160LDS202101663 (L2)	30-09-2021	30-03-2022	7,60%	700.000.000
Cộng				1.700.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.421.584.470	18.127.824.419	(16.618.193.977)	6.931.214.912
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam-CN quận 7	1.414.910.089	11.766.108.419	(7.949.803.596)	5.231.214.912
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	4.006.674.381	6.361.716.000	(8.668.390.381)	1.700.000.000
Cộng	5.421.584.470	18.127.824.419	(16.618.193.977)	6.931.214.912

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm (*)	Kết chuyển khác (**)	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.499.400.000	2.143.162.000	(365.286.939)	1.600.500.000	4.877.775.061
Quỹ phúc lợi	4.289.178.575	2.143.162.000	(1.878.561.268)	1.600.500.000	6.154.279.307
Quỹ thưởng BĐH	264.153.600	228.508.900	(381.837.000)	-	110.825.500
Cộng	6.052.732.175	4.514.832.900	(2.625.685.207)	3.201.000.000	11.142.879.868

Công ty phân phối lợi nhuận theo Tờ trình số 780/DVCI-KTTV ngày 30 tháng 11 năm 2021.

(*) Công ty xử lý khoản thu phí bảo vệ môi trường và phí vệ sinh năm 2017 theo Biên bản họp HĐQT thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 và trích các loại quỹ theo quy định số 27/BB-HĐTV ngày 07 tháng 12 năm 2021 và Biên bản họp BCH Công đoàn ngày 01 tháng 12 năm 2021

(**) Kết chuyển khác là điều chỉnh tăng do xếp loại lại Doanh nghiệp.

20. Vốn chủ sở hữu

20a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn ĐTXD cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	25.386.000.000	614.374.823	10.903.769.511	10.901.472.887	47.805.617.221
Tăng trong năm trước	-	-	-	10.389.147.582	10.389.147.582
Giảm trong năm trước	-	-	-	(3.148.133.100)	(3.148.133.100)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	25.386.000.000	614.374.823	10.903.769.511	18.142.487.369	55.046.631.703
Tăng trong năm	-	1.868.909.967	-	10.025.304.494	11.894.214.461
Giảm trong năm	-	-	-	(9.959.782.792)	(9.959.782.792)
Số dư cuối năm	25.386.000.000	2.483.284.790	10.903.769.511	18.208.009.071	56.981.063.372

20b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn.

20c Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

20d Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		18.142.487.369
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.025.304.494
Phân phối trong năm		(9.959.782.792)
Năm 2018 (điều chỉnh PP theo quyết định QĐ 2414/QĐ-UBND ngày 02/7/2021)		(3.439.615.892)
- Quỹ đầu tư phát triển	1.868.909.967	
- Quỹ khen thưởng	568.162.000	
- Quỹ phúc lợi	568.162.000	
- Quỹ thưởng Ban điều hành	59.342.000	
- Phải nộp NSNN	375.039.925	
Năm 2019 (điều chỉnh PP theo quyết định QĐ 2414/QĐ-UBND ngày 02/7/2021)		(1.521.000.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	1.521.000.000	
Tạm phân phối LN năm 2020		(4.999.166.900)
- Quỹ đầu tư phát triển	1.680.000.000	
- Quỹ khen thưởng	1.575.000.000	
- Quỹ phúc lợi	1.575.000.000	
- Quỹ thưởng Ban điều hành	169.166.900	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		18.208.009.071

20e Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Số dư đầu năm	10.903.769.511
Ngân sách cấp	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	10.903.769.511

21. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.325.772.283	8.854.584.262
Tăng trong năm	325.725.330	278.277.180
Giảm trong năm	(161.094.580)	(807.089.159)
Số cuối năm	8.490.403.033	8.325.772.283

Nguồn kinh phí là khoản được ngân sách thành phố cấp chuyển nhượng chung cư Nam Long.

22. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	308.768.920	366.902.882
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	(58.133.962)
Số cuối năm	308.768.920	308.768.920

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xây dựng cơ bản	36.073.171.806	54.403.063.634
Doanh thu vệ sinh công trình công cộng	132.455.915.368	107.457.322.425
Doanh thu bán lẻ xăng dầu	13.691.922.730	13.003.200.630
Doanh thu khác	2.073.851.816	7.070.208.515
Cộng	184.294.861.720	181.933.795.204

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (chủ sở hữu công ty)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xây dựng cơ bản	32.842.210.903	42.837.627.412
Doanh thu vệ sinh công trình công cộng	111.477.766.703	87.793.112.226
Doanh thu quản lý nhà	-	261.527.749
Doanh thu khác	-	66.226.940
Cộng	144.319.977.606	130.958.494.327

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xây dựng cơ bản	35.021.601.846	52.464.875.096
Giá vốn vệ sinh công trình công cộng	112.870.799.100	87.092.083.453
Giá vốn bán lẻ xăng dầu	13.658.990.221	12.480.971.148
Giá vốn quản lý nhà	-	253.213.363
Giá vốn khác	1.478.046.345	6.483.805.386
Cộng	163.029.437.512	158.774.948.446

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	273.829.193	112.558.978
Cộng	273.829.193	112.558.978

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.134.224.148	7.709.210.717
Chi phí văn phòng phẩm	87.179.561	82.451.816
Chi phí công cụ dụng cụ	288.945.101	334.014.933
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.516.022	186.625.016
Thuế, phí và lệ phí	207.082.254	207.082.252
Chi phí dự phòng	-	1.346.800.620
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.376.968.101)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.390.504	1.114.514.948
Chi phí bằng tiền khác	670.649.371	572.239.437
Cộng	8.618.986.961	10.175.971.638

5. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thanh lý CCDC	20.092.730	1.409.091
Thu nhập khác	-	98.005
Cộng	20.092.730	1.507.096

6. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Truy thu, phạt chậm nộp thuế	117.703.966	38.212.208
Chi phí khác	20.957.772	20.129.272
Cộng	138.661.738	58.341.480

7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.567.290.504	12.370.151.355
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	136.447.512	50.027.094
Các khoản điều chỉnh tang	136.447.512	91.599.024
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	136.447.512	91.599.024
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(41.571.930)
Phần chênh lệch hoạt động quản lý nhà thuộc sở hữu nhà nước	-	(41.571.930)
Thu nhập chịu thuế	12.703.738.016	12.420.178.449
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	12.703.738.016	12.420.178.449
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.540.747.603	2.484.035.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)	-	(745.210.707)
Chi phí thuế TNDN truy thu	-	5.197.011
Chi phí thuế TNDN phải nộp của hoạt động cho thuê nhà SHNN 2019	-	8.314.386
Thuế TNDN tăng thêm năm 2015 đến 2020	-	228.667.393
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.540.747.603	1.981.003.773

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.390.011.834	46.608.786.645
Chi phí nhân công	51.982.179.113	52.153.004.042
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.612.008.129	3.882.729.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.702.481.982	57.747.691.748
Chi phí khác bằng tiền	5.401.733.265	10.863.687.864
Cộng	159.088.414.323	171.255.899.966

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Tiền thu từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.080.000.000	1.080.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.080.000.000	2.970.000.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	2.160.000.000	4.050.000.000

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để đảm bảo vay cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng như các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không dùng tài sản để đảm bảo vay cho công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.000.000.000	3.612.000.000
Tiền thưởng	396.930.000	49.000.000
Cộng	3.396.930.000	3.756.317.937

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Chi tiết thu nhập của từng thành viên như sau:

	Lương	Thưởng	Cộng
Năm 2021			
Hội đồng thành viên	1.246.149.926	181.000.000	1.427.149.926
Trương Văn Thủ	464.981.316	27.000.000	491.981.316
Huỳnh Thái Quốc	390.584.305	82.000.000	472.584.305
Phan Thị Hồng Hạnh	390.584.305	72.000.000	462.584.305
Kiểm soát viên	173.423.168	7.000.000	180.423.168
Trần Minh Trí	173.423.168	7.000.000	180.423.168
Ban Điều hành	1.580.426.905	208.930.000	1.789.356.905
Võ Hoàng Huân	445.872.495	26.600.000	472.472.495
Đinh Nho Quyền	260.389.537	63.330.000	323.719.537
Lê Thị Kiều Nga	130.194.768	4.000.000	134.194.768
Bùi Văn Hoàng	390.584.305	76.000.000	466.584.305
Hà Thùy Linh	353.385.800	39.000.000	392.385.800
Cộng	3.000.000.000	396.930.000	3.396.930.000
Năm 2020			
Hội đồng thành viên	1.166.416.961	21.000.000	1.282.734.898
Lê Lợi	190.624.960	7.000.000	197.624.960
Huỳnh Thái Quốc	495.535.405	7.000.000	597.853.341
Phan Thị Hồng Hạnh	480.256.597	7.000.000	487.256.597
Kiểm soát viên	480.256.597	-	480.256.597
Nguyễn Thị Hồng	480.256.597	-	480.256.597
Ban Điều hành	1.965.326.442	28.000.000	1.993.326.442
Võ Hoàng Huân	206.263.911	-	206.263.911
Đinh Nho Quyền	523.179.134	7.000.000	530.179.134
Bùi Văn Hoàng	480.256.597	7.000.000	487.256.597
Nguyễn Văn Hiếu	321.097.494	7.000.000	328.097.494
Hà Thùy Linh	434.529.306	7.000.000	441.529.306
Cộng	3.612.000.000	49.000.000	3.756.317.937

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ;
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân Quận 7	Đơn vị đại diện vốn nhà nước Quản lý và kiểm soát Công ty
Các đơn vị trực thuộc UBND Quận 7	Các đơn vị đồng kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để đảm bảo vay cho các bên liên quan khác cũng như các bên liên quan khác không dùng tài sản để đảm bảo vay cho công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Công ty không có chi phí lãi vay vốn hóa.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động xây dựng cơ bản	Hoạt động vệ sinh công trình công cộng	Hoạt động khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.073.171.806	132.455.915.368	15.765.774.546	184.294.861.720
Giá vốn hàng bán	35.021.601.846	112.870.799.100	15.137.036.566	163.029.437.512
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.051.569.960	19.585.116.268	628.737.980	21.265.424.208
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.403.063.634	107.457.322.425	20.073.409.145	181.933.795.204
Giá vốn hàng bán	52.464.875.096	87.092.083.453	19.217.989.897	158.774.948.446
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.938.188.538	20.365.238.972	855.419.248	23.158.846.758

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

10. Những thông tin khác

Theo Quyết định số 6082/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 7. Theo đó, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 7 sẽ thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp: ngày 31 tháng 12 năm 2016. Công ty đang tiến hành thực hiện cổ phần hóa.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



TRỊNH VIỆT NGUYÊN

Kế toán trưởng



HÀ THỦY LINH

Giám đốc



VÕ HOÀNG HUÂN





2039/22/BCKT/AUD-VVALUES